

Phụ lục

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNN-LN ngày tháng năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

| STT | Tên thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện |
|--|---|------------|---------------------------|
| C. Thủ tục hành chính cấp huyện | | | |
| 1 | Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân | Lâm nghiệp | Ủy ban nhân dân cấp huyện |

2. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

| TT | Số hồ sơ TTHC | Tên TTHC | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện |
|---|---------------|--|--|------------|--|
| A. Thủ tục hành chính cấp Trung ương | | | | | |
| 1 | 1.007915 | Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do bộ, ngành trung ương quyết định đầu tư (1.007915) | Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp | Lâm nghiệp | Bộ, ngành trung ương |
| B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh | | | | | |
| 1 | 1.007918 | Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối | Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu | Lâm nghiệp | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |

| TT | Số hồ sơ TTHC | Tên TTHC | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện |
|--|------------------|--|--|-------------|---|
| | | với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư (1.007918) | tư trong lâm nghiệp | | |
| C. Thủ tục hành chính cấp huyện | | | | | |
| 1 | 1.007919 | Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư (1.007919) | Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp | Lâm nghiệp | Phòng chức năng cấp huyện hoặc cơ quan Kiểm lâm cấp huyện |

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG

1. Tên thủ tục: Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do bộ, ngành trung ương quyết định đầu tư (1.007915)

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Nộp hồ sơ

Chủ đầu tư nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chủ trì thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh trực thuộc Bộ, ngành.

b) Bước 2: Tiếp nhận hồ sơ

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan chủ trì thẩm định kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trả giấy tiếp nhận hoặc không tiếp nhận ngay cho chủ đầu tư.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử: Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chủ trì thẩm định kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trả giấy tiếp nhận hoặc không tiếp nhận ngay cho chủ đầu tư.

c) Bước 3: Thẩm định

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chủ trì thẩm định tổ chức thẩm định và có báo cáo kết quả thẩm định theo Mẫu số 15 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ; thông báo kết quả thẩm định đến chủ đầu tư.

1.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp.
- Qua dịch vụ bưu chính.
- Qua môi trường điện tử.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán theo Mẫu số 13 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ;

- Thuyết minh thiết kế bao gồm dự toán và bản đồ thiết kế công trình lâm sinh theo Mẫu số 14 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ;

- Bản sao quyết định phê duyệt dự án đầu tư hoặc kế hoạch vốn được giao đối với hoạt động sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước và các tài liệu khác có liên quan.

1.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan quản lý chuyên ngành về lâm nghiệp được giao chủ trì thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh đối với các dự án do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định đầu tư;

- Cơ quan chuyên môn trực thuộc chủ trì thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh đối với các dự án do các bộ, ngành trung ương khác quyết định đầu tư.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Báo cáo thẩm định thiết kế, dự toán theo Mẫu số 15 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): không

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán theo Mẫu số 13 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ;

- Thuyết minh thiết kế bao gồm dự toán và bản đồ thiết kế công trình lâm sinh theo Mẫu số 14 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ;

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

CƠ QUAN TRÌNH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

TỜ TRÌNH
Về việc phê duyệt thiết kế, dự toán

Kính gửi:

Các căn cứ pháp lý:

.....

Cơ quan trình phê duyệt thiết kế, dự toán với các nội dung chính sau:

1. Tên công trình lâm sinh hoặc hoạt động bảo vệ rừng
2. Dự án (nếu là dự án đầu tư)
3. Chủ đầu tư hoặc đơn vị sử dụng kinh phí nhà nước
4. Địa điểm
5. Mục tiêu
6. Nội dung và quy mô
7. Các giải pháp thiết kế chủ yếu
8. Tổng mức đầu tư:

Trong đó:

- a) Chi phí xây dựng
- b) Chi phí thiết bị
- c) Chi phí quản lý
- d) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng
- đ) Chi phí khác
- e) Chi phí dự phòng

.....

9. Dự toán chi tiết và tiến độ giải ngân:

| STT | Nguồn vốn | Tổng số | Năm 20.. | Năm 20.. | Năm 20.. |
|-----|-------------|---------|----------|----------|----------|
| | Tổng | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

10. Thời gian, tiến độ thực hiện:

| STT | Hạng mục | Đơn vị tính | Năm 20.. | Năm 20.. | Năm 20.. |
|-----|----------|-------------|----------|----------|----------|
| | | | | | |
| | | | | | |

11. Tổ chức thực hiện

12. Các nội dung khác:

Cơ quan trình phê duyệt thiết kế, dự toán.

Nơi nhận:

-
- Lưu:

CƠ QUAN TRÌNH

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

ĐỀ CƯƠNG THUYẾT MINH THIẾT KẾ

I. NỘI DUNG THUYẾT MINH CHUNG

1. Tên công trình: Xác định tên công trình cụ thể là trồng rừng, nuôi dưỡng rừng, cải tạo rừng, ... hoặc bảo vệ rừng.

2. Dự án: Tên dự án, số quyết định phê duyệt, ngày tháng năm ban hành, cấp ban hành.

3. Mục tiêu: Xác định rõ mục tiêu xây dựng nhằm mục đích phòng hộ, đặc dụng, sản xuất...

4. Địa điểm xây dựng: Theo đơn vị hành chính, theo hệ thống đơn vị tiểu khu, khoảnh, lô.

5. Chủ quản đầu tư: Cấp quyết định đầu tư hoặc cấp giao ngân sách.

6. Chủ đầu tư hoặc đơn vị được giao kinh phí ngân sách nhà nước.

7. Căn cứ pháp lý và tài liệu liên quan: Những tài liệu liên quan trực tiếp đến công trình gồm:

- Văn bản pháp lý;
- Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hoặc quy hoạch ngành liên quan;
- Dự án đầu tư được phê duyệt đối với công trình sử dụng vốn đầu tư công;
- Kế hoạch bố trí kinh phí hằng năm đối với công trình sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước;
- Các tài liệu liên quan khác.

8. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

a) Vị trí địa lý: Khu đất/rừng thuộc tiểu khu, khoảnh, lô;

b) Đặc điểm địa hình, đất đai, thực bì;

c) Tình hình khí hậu, thủy văn và các điều kiện tự nhiên khác trong vùng: xác định các yếu tố ảnh hưởng như đến yếu tố mùa vụ, việc lựa chọn biện pháp kỹ thuật ...;

d) Điều kiện kinh tế - xã hội: Khái quát những nét cơ bản, liên quan trực tiếp đến hoạt động thực thi công trình lâm sinh, bảo vệ rừng.

9. Nội dung thiết kế: Nêu nội dung thiết kế từng công trình cụ thể theo quy định tại Mục II Phụ lục này.

10. Thời gian thực hiện, gồm: Thời gian khởi công và hoàn thành; nội dung hoạt động từng năm (nếu công trình kéo dài nhiều năm); chi tiết các hoạt động theo tháng (nếu công trình thực hiện một năm).

| STT | Hạng mục | ĐVT (ha/lượt ha) | Khối lượng | Kế hoạch thực hiện | | |
|-----|----------|---------------------|------------|--------------------|--------|--------|
| | | | | Năm... | Năm... | Năm... |
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |

11. Dự toán vốn đầu tư, nguồn vốn

a) Dự toán vốn đầu tư: Việc tính toán vốn đầu tư được tiến hành theo từng lô. Những lô có điều kiện tương tự được gộp thành một nhóm. Tổng vốn cho từng công trình lâm sinh được tính thông qua việc tính toán chi phí trực tiếp cho từng lô, sau khi nhân với diện tích sẽ tổng hợp và tính các chi phí cần thiết khác.

| STT | Hạng mục | Số tiền (1.000 đ) |
|------------|--------------------------------------|-------------------|
| | TỔNG (I+II+...+ VI) | |
| I | Chi phí xây dựng | |
| 1 | Chi phí trực tiếp | |
| 1.1 | Chi phí nhân công | |
| | Xử lý thực bì | |
| | Đào hố | |
| | Vận chuyển cây con thủ công | |
| | Phát đường ranh cản lửa | |
| | Trồng dặm | |
| | | |
| | | |
| 1.2 | Chi phí máy | |
| | Đào hố bằng máy | |
| | Vận chuyển cây con bằng cơ giới | |
| | Ủi đường ranh cản lửa | |
| | | |
| | | |
| 1.3 | Chi phí vật tư, cây giống | |
| | Cây giống (bao gồm cả trồng dặm) | |
| | Phân bón | |
| | Thuốc bảo vệ thực vật | |
| | | |
| | | |
| 2 | Chi phí gián tiếp | |
| | | |
| | | |
| 3 | Thu nhập chịu thuế tính trước | |
| | | |
| | | |

| STT | Hạng mục | Số tiền (1.000 đ) |
|------------|---------------------------------------|-------------------|
| 4 | Thuế giá trị gia tăng | |
| | | |
| | | |
| II | Chi phí thiết bị | |
| | | |
| | | |
| III | Chi phí quản lý | |
| | | |
| | | |
| IV | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng | |
| | | |
| | | |
| V | Chi phí khác | |
| | | |
| | | |
| VI | Chi phí dự phòng | |
| | | |
| | | |

b) Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn ngân sách nhà nước;
- Vốn khác (vay ngân hàng, liên doanh, liên kết,...).

c) Tiến độ giải ngân:

| STT | Nguồn vốn | Tổng | Năm 1 | Năm 2 | | Năm kết thúc |
|-----|------------------------|------|-------|-------|------|--------------|
| | Tổng vốn | | | | | |
| 1 | Vốn ngân sách nhà nước | | | | | |
| 2 | Vốn khác | | | | | |

12. Tổ chức thực hiện

- Phân công trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân tham gia các công việc cụ thể;
- Nguồn nhân lực thực hiện: Xác định rõ tổ chức hoặc hộ gia đình của thôn, xã hoặc cộng đồng dân cư thực hiện.

II. NỘI DUNG THIẾT KẾ CỤ THỂ

1. Công tác chuẩn bị:

a) Thu thập tài liệu có liên quan:

- Bản đồ địa hình có hệ tọa độ gốc VN 2.000 với tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000;

- Báo cáo nghiên cứu khả thi, bản đồ hiện trạng và quy hoạch của dự án được phê duyệt;

- Định mức kinh tế kỹ thuật thực hiện các biện pháp lâm sinh và định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng cơ bản khác có liên quan của trung ương và địa phương;

- Tài liệu, văn bản khác có liên quan đến công tác thiết kế.

b) Dụng cụ kỹ thuật, văn phòng phẩm, bao gồm: Máy định vị GPS, thiết bị đo vẽ, dao phát, phiếu điều tra thu thập số liệu...

c) Chuẩn bị lương thực, thực phẩm, phương tiện, tư trang...

d) Lập kế hoạch thực hiện: Về nhân sự, kinh phí, thời gian thực hiện.

2. Công tác ngoại nghiệp:

a) Sơ bộ khảo sát, xác định hiện trường khu thiết kế.

b) Đánh giá hiện trạng, xác định đối tượng cần thực hiện các biện pháp lâm sinh.

c) Xác định ranh giới tiểu khu, khoảnh (hoặc ranh giới khu thiết kế), lô trên thực địa.

d) Đo đạc các đường ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô thiết kế; lập bản đồ thiết kế ngoại nghiệp và đóng cọc mốc trên các đường ranh giới.

đ) Cắm mốc: Tại điểm các đường ranh giới tiểu khu, đường khoảnh, đường lô giao nhau và trên đường ranh giới lô khi thay đổi góc phương vị phải cắm cọc mốc, trên mốc ghi số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô và diện tích lô.

e) Khảo sát các yếu tố tự nhiên:

- Địa hình: Độ cao (tuyệt đối, tương đối), hướng dốc, độ dốc.

- Đất đai: Đá mẹ; loại đất, đặc điểm của đất; độ dày tầng đất mặt; thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng; tỷ lệ đá lẫn: %; độ nén chặt: tơi xốp, chặt, cứng rắn; đá nổi: %; tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh.

- Thực bì: Loại thực bì; loài cây ưu thế; chiều cao trung bình (m); tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu); độ che phủ; cấp thực bì.

- Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển.

- Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại.

g) Thiết kế công trình phòng chống cháy rừng (nếu có).

h) Thu thập các tài liệu về dân sinh kinh tế xã hội.

i) Điều tra trữ lượng rừng:

Áp dụng đối với các lô rừng thiết kế chăm sóc rừng trồng, trồng lại rừng, nuôi dưỡng rừng trồng, cải tạo rừng tự nhiên, nuôi dưỡng rừng tự nhiên và làm giàu rừng tự nhiên.

Phương pháp và nội dung điều tra thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 11 Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng và Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT.

k) Điều tra cây tái sinh:

Áp dụng đối với việc thiết kế các công trình lâm sinh, bao gồm: trồng rừng; cải tạo rừng tự nhiên; nuôi dưỡng rừng tự nhiên; làm giàu rừng tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung.

Phương pháp và nội dung điều tra thực hiện theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 33/2018/TT-BNN-PTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng và Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT.

l) Điều tra xác định độ tàn che đối với rừng gỗ và tỷ lệ che phủ đối với rừng tre nứa, cau dứa:

Áp dụng đối với việc thiết kế các công trình lâm sinh, bao gồm: nuôi dưỡng rừng trồng; cải tạo rừng tự nhiên; nuôi dưỡng rừng tự nhiên; làm giàu rừng tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung.

Phương pháp điều tra thực hiện theo các hướng dẫn kỹ thuật chuyên ngành.

m) Hoàn chỉnh tài liệu ngoại nghiệp.

n) Xác định các công trình kết cấu hạ tầng phụ trợ để xây dựng các giải pháp thi công.

3. Công tác nội nghiệp:

a) Xác định biện pháp kỹ thuật cụ thể trong từng lô rừng.

b) Tính toán sản lượng khai thác tận dụng đối với công trình cải tạo rừng tự nhiên.

c) Dự toán chi phí đầu tư cho 01 ha, từng lô hoặc nhóm lô, xây dựng kế hoạch thi công trong từng năm và toàn bộ thời gian thực hiện.

(Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo hệ thống biểu quy định tại Mục III).

d) Xây dựng bản đồ thiết kế trên nền địa hình theo hệ quy chiếu VN 2.000 với tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000. Trình bày và thể hiện nội dung bản đồ áp dụng TCVN 11565: 2016 về Bản đồ hiện trạng rừng và TCVN 11566:2016 về Bản đồ quy hoạch lâm nghiệp.

(i) Đối với những lô có trồng rừng thể hiện cụ thể các thông tin sau:
 Từ số là số hiệu lô (6) - Trồng rừng (TR) - Loài cây trồng (Keo lai);
 Mẫu số là diện tích lô tính bằng ha (24,8).

Thí dụ:

$$\frac{6-TR-Keolai}{24,8}$$

(ii) Đối với những lô không trồng rừng, thì chỉ thể hiện thông tin về số lô và diện tích.

đ) Xây dựng báo cáo thuyết minh cụ thể cho từng công trình lâm sinh.

III. HỆ THỐNG BIỂU KÈM THEO THUYẾT MINH THIẾT KẾ

Biểu 1: Khảo sát các yếu tố tự nhiên, sản xuất

Tiểu khu:

Khoảnh:

| Hạng mục | Khảo sát | | |
|---|----------|-------|--------|
| | Lô... | Lô... | Lô.... |
| 1. Địa hình¹ (+) | | | |
| - Độ cao (tuyệt đối, tương đối) | | | |
| - Hướng dốc | | | |
| - Độ dốc | | | |
| 2. Đất (++) | | | |
| a. Vùng đồi núi. | | | |
| - Đá mẹ | | | |
| - Loại đất, đặc điểm của đất. | | | |
| - Độ dày tầng đất: mét | | | |
| - Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng | | | |
| - Tỷ lệ đá lẫn: % | | | |
| - Độ nén chặt: toi xốp, chặt, cứng rắn. | | | |
| - Đá nổi: % (về diện tích) | | | |
| - Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh | | | |
| b. Vùng ven sông, ven biển: | | | |
| - Vùng bãi cát: | | | |
| + Thành phần cơ giới: cát thô, cát mịn, cát pha. | | | |
| + Tình hình di động của cát: di động, bán di động, cố định. | | | |
| + Độ dày tầng cát. | | | |

¹ (+, ++, +++) Áp dụng đối với các công trình lâm sinh có trồng cây.

| Hạng mục | Khảo sát | | |
|--|----------|-------|--------|
| | Lô... | Lô... | Lô.... |
| + Thời gian bị ngập nước. | | | |
| + Loại nước: ngọt, mặn, lợ. | | | |
| - Vùng bãi lầy: | | | |
| + Độ sâu tầng bùn. | | | |
| + Độ sâu ngập nước. | | | |
| + Loại nước: ngọt, mặn, lợ. | | | |
| + Thời gian bị ngập nước, chế độ thủy triều. | | | |
| 3. Thực bì | | | |
| - Loại thực bì. | | | |
| - Loài cây ưu thế. | | | |
| - Chiều cao trung bình (m). | | | |
| - Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu). | | | |
| - Độ che phủ. | | | |
| - Mật độ cây tái sinh mục đích (cây/ha) ² (*) | | | |
| - Gốc cây mẹ có khả năng tái sinh chồi (gốc/ha) (**) | | | |
| - Cây mẹ có khả năng gieo giống tại chỗ (cây/ha) (***) | | | |
| 4. Hiện trạng rừng³ | | | |
| - Trạng thái rừng. | | | |
| - Trữ lượng rừng (m ³ /ha). | | | |
| - Chiều cao trung bình (m). | | | |
| - Đường kính trung bình (m) | | | |
| - Độ tàn che. | | | |
| - Khác (nếu có) | | | |
| 5. Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển (+++) | | | |
| 6. Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại | | | |

² (*), (**), (***) Áp dụng đối với các công trình lâm sinh: khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung.

(*) Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên, cải tạo rừng, trồng rừng.

³ Áp dụng đối với bảo vệ rừng, các công trình lâm sinh: trồng lại rừng, chăm sóc rừng trồng, nuôi dưỡng rừng trồng, cải tạo rừng tự nhiên, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên.

Biểu 2: Các chỉ tiêu về sinh khối rừng⁴

Tiểu khu:

Khoảnh:

| Chỉ tiêu | Lô | Lô | Lô | Lô | Lô |
|---------------------------------------|----|----|----|----|----|
| 1. Phân bố số cây theo cấp đường kính | | | | | |
| 8 cm - 20 cm | | | | | |
| 21 cm - 30 cm | | | | | |
| 31 cm - 40 cm | | | | | |
| > 40 cm | | | | | |
| Tổng số | | | | | |
| 2. Tổ thành theo số cây | | | | | |
| Loài 1 | | | | | |
| Loài 2 | | | | | |
| Loài 3 | | | | | |
| | | | | | |
| Tổng số | | | | | |
| 3. Tổ thành theo trữ lượng gỗ | | | | | |
| Loài 1 | | | | | |
| Loài 2 | | | | | |
| Loài 3 | | | | | |
| | | | | | |
| Tổng số | | | | | |
| 4. Tổ thành theo nhóm gỗ | | | | | |
| Nhóm gỗ I | | | | | |
| Nhóm gỗ II | | | | | |
| Nhóm gỗ III | | | | | |
| | | | | | |
| Tổng số | | | | | |

(Tổ thành theo loài cây xác định cho 10 loài từ cao nhất trở xuống)

⁴ Áp dụng đối với công trình lâm sinh, gồm: cải tạo rừng tự nhiên, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên.

Biểu 3: Sản lượng gỗ tận thu trong các lô rừng cải tạo⁵

Tiểu khu:

Khoảnh:

| Chỉ tiêu | Lô | Lô | Lô | Lô | Tổng số |
|-----------------------------------|----|----|----|----|---------|
| 1. Sinh khối | | | | | |
| - Trữ lượng cây đứng bình quân/ha | | | | | |
| - Diện tích lô | | | | | |
| - Trữ lượng cây đứng/lô | | | | | |
| 2. Sản lượng tận thu/lô | | | | | |
| - Gỗ lớn | | | | | |
| - Gỗ nhỏ | | | | | |
| - Củi | | | | | |
| 3. Sản lượng tận thu theo nhóm gỗ | | | | | |
| Nhóm gỗ I | | | | | |
| Nhóm gỗ II | | | | | |
| Nhóm gỗ III | | | | | |
| | | | | | |
| Tổng số | | | | | |

⁵ Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: cải tạo rừng tự nhiên, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng.

Biểu 4: Thiết kế trồng, chăm sóc rừng năm thứ nhất⁶

Tiểu khu:

Khoảnh:

| Biện pháp kỹ thuật | Lô thiết kế | | |
|---|-------------|-------|-----|
| | Lô ... | Lô... | ... |
| I. Xử lý thực bì: | | | |
| 1. Phương thức | | | |
| 2. Phương pháp | | | |
| 3. Thời gian xử lý | | | |
| II. Làm đất: | | | |
| 1. Phương thức: | | | |
| - Cục bộ | | | |
| - Toàn diện | | | |
| 2. Phương pháp (cuộc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...): | | | |
| - Thủ công | | | |
| - Cơ giới | | | |
| - Thủ công kết hợp cơ giới | | | |
| 3. Thời gian làm đất | | | |
| III. Bón lót phân: | | | |
| 1. Loại phân | | | |
| 2. Liều lượng bón | | | |
| 3. Thời gian bón | | | |
| IV. Trồng rừng: | | | |
| 1. Loại cây trồng | | | |
| 2. Phương thức trồng | | | |
| 3. Phương pháp trồng | | | |
| 4. Công thức trồng | | | |
| 5. Thời vụ trồng | | | |
| 6. Mật độ trồng: | | | |
| - Cự ly hàng (m) | | | |
| - Cự ly cây (m) | | | |
| 7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi) | | | |
| 8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm) | | | |
| V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu: | | | |
| 1. Lần thứ nhất: (tháng.....đến tháng.....) | | | |
| - Nội dung chăm sóc: | | | |
| + ... | | | |
| 2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp | | | |
| 3. Bảo vệ: | | | |
| -..... | | | |

⁶ Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: trồng rừng, cải tạo rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên.

Biểu 5: Thiết kế chăm sóc, bảo vệ rừng trồng năm thứ 2, 3...⁷

Tiểu khu:

Khoảnh:

| Hạng mục | Vị trí tác nghiệp | | |
|---|-------------------|----|----|
| | Lô | Lô | Lô |
| I. Đối tượng áp dụng (rừng trồng năm thứ II, III) | | | |
| II. Chăm sóc: 1. Lần thứ nhất (tháng đến ...tháng....) a) Trồng dặm. b) Phát thực bì: toàn diện, theo băng, theo hố hoặc không cần phát). c) Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cày bừa đất. d) Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón...) 2. Lần thứ 2, thứ 3,...: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp. | | | |
| III. Bảo vệ: 1. Tu sửa đường băng cản lửa. 2. Phòng chống người, gia súc phá hoại | | | |

⁷ Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: trồng rừng, cải tạo rừng tự nhiên.

Biểu 6: Thiết kế biện pháp tác động⁸

Tiểu khu:

Khoảnh:

| Biện pháp kỹ thuật | Lô thiết kế | | |
|---|--------------------|--------------|------------|
| | Lô ... | Lô... | ... |
| 1. Phát dọn dây leo bụi rậm | | | |
| 2. Cuốc xới đất theo rạch, theo đám | | | |
| 3. Tỉa dặm cây mục đích từ chỗ dày sang chỗ thưa | | | |
| 4. Tra dặm hạt trồng bổ sung các loài cây mục đích | | | |
| 5. Sửa lại góc chồi và tỉa chồi | | | |
| 6. Phát dọn, vun xới quanh cây mục đích cây trồng bổ sung | | | |
| 7. Bài cây | | | |
| 8. Chặt bỏ cây cong queo, sâu bệnh, cây phi mục đích | | | |
| 9. Các biện pháp tác động cụ thể khác theo các hướng dẫn kỹ thuật của từng loài cây, từng đối tượng đầu tư. | | | |
| 10. Vệ sinh rừng sau tác động | | | |

⁸ Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: nuôi dưỡng rừng trồng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên

Biểu 7: Thiết kế trồng cây bổ sung⁹

Tiểu khu:

Khoảnh:

| Biện pháp kỹ thuật | Lô thiết kế | | |
|---|-------------|--------|--|
| | Lô ... | Lô ... | |
| I. Xử lý thực bì | | | |
| 1. Phương thức | | | |
| 2. Phương pháp | | | |
| 3. Thời gian xử lý | | | |
| II. Làm đất | | | |
| 1. Phương thức: | | | |
| - Cục bộ | | | |
| 2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...): | | | |
| - Thủ công | | | |
| 3. Thời gian làm đất | | | |
| III. Bón lót phân | | | |
| 1. Loại phân | | | |
| 2. Liều lượng bón | | | |
| 3. Thời gian bón | | | |
| IV. Trồng cây bổ sung | | | |
| 1. Loài cây trồng | | | |
| 2. Phương thức trồng | | | |
| 3. Phương pháp trồng | | | |
| 4. Công thức trồng | | | |
| 5. Thời vụ trồng | | | |
| 6. Mật độ trồng: | | | |
| - Cự ly hàng (m) | | | |
| - Cự ly cây (m) | | | |
| 7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi) | | | |
| 8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm) | | | |
| V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu | | | |
| 1. Lần thứ nhất: (tháng.....đến tháng.....) | | | |
| - Nội dung chăm sóc: | | | |
| + ... | | | |
| 2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp | | | |
| 3. Bảo vệ: | | | |
| -..... | | | |

⁹ Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: làm giàu rừng tự nhiên, khoảnh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung.

Biểu 8: Dự toán chi phí trực tiếp cho trồng rừng¹⁰

1. Tiểu khu:

4. Diện tích (ha):

2. Khoảnh:

5. Chi phí (1.000 đ):

3. Lô:

| TT | Hạng mục | Đơn vị tính | Định mức | Khối lượng | Đơn giá | Thành tiền | Căn cứ xác định định mức, đơn giá |
|-----------|--|-------------|----------|------------|---------|------------|-----------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| A | Tổng = B* Diện tích lô | | | | | | |
| B | Dự toán/ha (I+II) | | | | | | |
| I | Chi phí trồng rừng | | | | | | |
| 1 | Chi phí nhân công | | | | | | |
| | Xử lý thực bì | | | | | | |
| | Đào hố | | | | | | |
| | Lấp hố | | | | | | |
| | Vận chuyển cây con thủ công | | | | | | |
| | Vận chuyển và bón phân | | | | | | |
| | Phát đường ranh cản lửa | | | | | | |
| | Trồng dặm | | | | | | |
| | ... | | | | | | |
| 2 | Chi phí máy thi công | | | | | | |
| | Đào hố bằng máy | | | | | | |
| | Vận chuyển cây con bằng cơ giới | | | | | | |
| | Ủi đường ranh cản lửa | | | | | | |
| | Chi phí trực tiếp khác | | | | | | |
| 3 | Chi phí vật liệu | | | | | | |
| | Cây giống (bao gồm cả trồng dặm) | | | | | | |
| | Phân bón | | | | | | |
| | Thuốc bảo vệ thực vật | | | | | | |
| | ... | | | | | | |
| II | Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng trồng | | | | | | |
| 1 | Năm thứ hai | | | | | | |
| | Công chăm sóc, bảo vệ | | | | | | |
| | Vật tư | | | | | | |
| | | | | | | | |
| 2 | Năm thứ ... | | | | | | |
| | Công chăm sóc, bảo vệ | | | | | | |
| | Vật tư | | | | | | |
| | | | | | | | |

¹⁰ Áp dụng đối với các công trình lâm sinh có trồng cây.

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm...

BÁO CÁO
Kết quả thẩm định thiết kế, dự toán

Kính gửi: ... (Người có thẩm quyền phê duyệt) ...

Các căn cứ

Sau khi thẩm định, (Tên cơ quan thẩm định) báo cáo kết quả thẩm định dự toán như sau:

1. Tóm tắt các nội dung chủ yếu

- a) Tên công trình, chủ đầu tư;
- b) Dự án;
- c) Địa điểm xây dựng;
- d) Mục tiêu;
- đ) Nội dung và quy mô;
- e) Các giải pháp thiết kế chủ yếu;
- g) Dự toán;
- h) Tiến độ thực hiện.

2. Kết quả thẩm định thiết kế

a) Đánh giá sự phù hợp với các nội dung đã được duyệt tại Quyết định đầu tư, sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch lâm nghiệp, với nhu cầu sử dụng đất...;

b) Đánh giá tính xác thực về hiện trạng của đối tượng thiết kế;

c) Đánh giá sự phù hợp của các giải pháp thiết kế;

d) Đánh giá về chất lượng hồ sơ thiết kế, việc tuân thủ các quy chuẩn quốc gia và áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan;

đ) Đánh giá năng lực của tổ chức, cá nhân lập thiết kế, dự toán công trình lâm sinh;

e) Đánh giá mức độ ảnh hưởng của công trình đến các khu di tích lịch sử, văn hóa hoặc tín ngưỡng của cộng đồng dân cư trên cơ sở ý kiến bằng văn bản của các cơ quan liên quan và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

g) Năng lực của đơn vị thực hiện công trình: kinh nghiệm và nguồn nhân lực;

h) Năng lực của tư vấn giám sát thi công (nếu có);

i) Các vấn đề rủi ro có thể xảy ra trong quá trình thực hiện làm ảnh hưởng đến kết quả đầu tư.

3. Kết quả thẩm định dự toán

a) Đánh giá sự phù hợp của phương pháp xác định dự toán công trình với đặc điểm, tính chất, yêu cầu kỹ thuật, công nghệ của công trình;

b) Kiểm tra sự đầy đủ của các khối lượng sử dụng để xác định dự toán công trình;

c) Đánh giá sự hợp lý, phù hợp về việc áp dụng định mức, đơn giá, chế độ chính sách theo quy định, hướng dẫn của Nhà nước để tính toán, xác định các chi phí trong dự toán công trình;

d) Xác định giá trị dự toán công trình lâm sinh sau khi thực hiện thẩm định; phân tích nguyên nhân tăng, giảm;

đ) Đánh giá khả năng huy động vốn đáp ứng tiến độ thực hiện công trình;

e) Kết quả thẩm định dự toán được tổng hợp như sau: Trong đó:

- Chi phí xây dựng
- Chi phí thiết bị
- Chi phí quản lý
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng
- Chi phí khác
- Chi phí dự phòng

Tổng cộng:

4. Kết luận:

a) Đánh giá, nhận xét:

b) Những kiến nghị:

Nơi nhận:

-;
- Lưu:...

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

CƠ QUAN, ĐƠN VỊ PHÊ DUYỆT CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..../QĐ-...

...., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt thiết kế, dự toán công trình

(TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ PHÊ DUYỆT)

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của.....;

Các căn cứ;

Xét đề nghị của ... tại Tờ trình số...của (tên) ngày... tháng... năm... và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của (Tên cơ quan thẩm định) tại Báo cáo kết quả thẩm định số ngày... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế, dự toán với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình, chủ đầu tư

- Tên công trình

- Dự án (nếu công trình thuộc dự án đầu tư)

- Chủ đầu tư (nếu là dự án đầu tư)

2. Địa điểm

3. Mục tiêu

4. Nội dung và quy mô

5. Giải pháp thiết kế chủ yếu

6. Dự toán:

Trong đó:

a) Chi phí xây dựng

b) Chi phí thiết bị

- c) Chi phí quản lý
- d) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng
- đ) Chi phí khác, gồm:
- e) Chi phí dự phòng

.....

- 7. Nguồn vốn đầu tư và tiến độ giải ngân
- 8. Thời gian thực hiện dự án
- 9. Các nội dung khác

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan thi hành Quyết định.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu:

CƠ QUAN, ĐƠN VỊ PHÊ DUYỆT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

1. Tên thủ tục: Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư (1.007918)

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Nộp hồ sơ

Chủ đầu tư nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Bước 2: Tiếp nhận hồ sơ

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trả giấy tiếp nhận hoặc không tiếp nhận ngay cho chủ đầu tư.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử: Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trả giấy tiếp nhận hoặc không tiếp nhận ngay cho chủ đầu tư.

c) Bước 3: Thẩm định

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định và có báo cáo kết quả thẩm định theo Mẫu số 15 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ; thông báo kết quả thẩm định đến chủ đầu tư.

1.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp.
- Qua dịch vụ bưu chính.
- Qua môi trường điện tử.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán theo Mẫu số 13 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ;

- Thuyết minh thiết kế bao gồm dự toán và bản đồ thiết kế công trình lâm sinh theo Mẫu số 14 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ;

- Bản sao quyết định phê duyệt dự án đầu tư hoặc kế hoạch vốn được giao đối với hoạt động sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước và các tài liệu khác có liên quan.

1.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Báo cáo kết quả thẩm định thiết kế, dự toán theo Mẫu số 15 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): không

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán theo Mẫu số 13 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ;

- Thuyết minh thiết kế bao gồm dự toán và bản đồ thiết kế công trình lâm sinh theo Mẫu số 14 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ;

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

CƠ QUAN TRÌNH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

TỜ TRÌNH
Về việc phê duyệt thiết kế, dự toán

Kính gửi:

Các căn cứ pháp lý:

.....

Cơ quan trình phê duyệt thiết kế, dự toán với các nội dung chính sau:

1. Tên công trình lâm sinh hoặc hoạt động bảo vệ rừng
2. Dự án (nếu là dự án đầu tư)
3. Chủ đầu tư hoặc đơn vị sử dụng kinh phí nhà nước
4. Địa điểm
5. Mục tiêu
6. Nội dung và quy mô
7. Các giải pháp thiết kế chủ yếu
8. Tổng mức đầu tư:

Trong đó:

- a) Chi phí xây dựng
- b) Chi phí thiết bị
- c) Chi phí quản lý
- d) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng
- đ) Chi phí khác
- e) Chi phí dự phòng

.....

9. Dự toán chi tiết và tiến độ giải ngân:

| STT | Nguồn vốn | Tổng số | Năm 20.. | Năm 20.. | Năm 20.. |
|-----|-------------|---------|----------|----------|----------|
| | Tổng | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

10. Thời gian, tiến độ thực hiện:

| STT | Hạng mục | Đơn vị tính | Năm 20.. | Năm 20.. | Năm 20.. |
|-----|----------|-------------|----------|----------|----------|
| | | | | | |
| | | | | | |

11. Tổ chức thực hiện

12. Các nội dung khác:

Cơ quan trình phê duyệt thiết kế, dự toán.

Nơi nhận:

-
- Lưu:

CƠ QUAN TRÌNH

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

ĐỀ CƯƠNG THUYẾT MINH THIẾT KẾ

I. NỘI DUNG THUYẾT MINH CHUNG

1. Tên công trình: Xác định tên công trình cụ thể là trồng rừng, nuôi dưỡng rừng, cải tạo rừng, ... hoặc bảo vệ rừng.

2. Dự án: Tên dự án, số quyết định phê duyệt, ngày tháng năm ban hành, cấp ban hành.

3. Mục tiêu: Xác định rõ mục tiêu xây dựng nhằm mục đích phòng hộ, đặc dụng, sản xuất...

4. Địa điểm xây dựng: Theo đơn vị hành chính, theo hệ thống đơn vị tiểu khu, khoảnh, lô.

5. Chủ quản đầu tư: Cấp quyết định đầu tư hoặc cấp giao ngân sách.

6. Chủ đầu tư hoặc đơn vị được giao kinh phí ngân sách nhà nước.

7. Căn cứ pháp lý và tài liệu liên quan: Những tài liệu liên quan trực tiếp đến công trình gồm:

- Văn bản pháp lý;
- Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hoặc quy hoạch ngành liên quan;
- Dự án đầu tư được phê duyệt đối với công trình sử dụng vốn đầu tư công;
- Kế hoạch bố trí kinh phí hằng năm đối với công trình sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước;
- Các tài liệu liên quan khác.

8. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

a) Vị trí địa lý: Khu đất/rừng thuộc tiểu khu, khoảnh, lô;

b) Đặc điểm địa hình, đất đai, thực bì;

c) Tình hình khí hậu, thủy văn và các điều kiện tự nhiên khác trong vùng: xác định các yếu tố ảnh hưởng như đến yếu tố mùa vụ, việc lựa chọn biện pháp kỹ thuật ...;

d) Điều kiện kinh tế - xã hội: Khái quát những nét cơ bản, liên quan trực tiếp đến hoạt động thực thi công trình lâm sinh, bảo vệ rừng.

9. Nội dung thiết kế: Nêu nội dung thiết kế từng công trình cụ thể theo quy định tại Mục II Phụ lục này.

10. Thời gian thực hiện, gồm: Thời gian khởi công và hoàn thành; nội dung hoạt động từng năm (nếu công trình kéo dài nhiều năm); chi tiết các hoạt động theo tháng (nếu công trình thực hiện một năm).

| STT | Hạng mục | ĐVT (ha/lượt ha) | Khối lượng | Kế hoạch thực hiện | | |
|-----|----------|---------------------|------------|--------------------|--------|--------|
| | | | | Năm... | Năm... | Năm... |
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |

11. Dự toán vốn đầu tư, nguồn vốn

a) Dự toán vốn đầu tư: Việc tính toán vốn đầu tư được tiến hành theo từng lô. Những lô có điều kiện tương tự được gộp thành một nhóm. Tổng vốn cho từng công trình lâm sinh được tính thông qua việc tính toán chi phí trực tiếp cho từng lô, sau khi nhân với diện tích sẽ tổng hợp và tính các chi phí cần thiết khác.

| STT | Hạng mục | Số tiền (1.000 đ) |
|------------|--------------------------------------|-------------------|
| | TỔNG (I+II+...+ VI) | |
| I | Chi phí xây dựng | |
| 1 | Chi phí trực tiếp | |
| 1.1 | Chi phí nhân công | |
| | Xử lý thực bì | |
| | Đào hố | |
| | Vận chuyển cây con thủ công | |
| | Phát đường ranh cản lửa | |
| | Trồng dặm | |
| | | |
| | | |
| 1.2 | Chi phí máy | |
| | Đào hố bằng máy | |
| | Vận chuyển cây con bằng cơ giới | |
| | Ủi đường ranh cản lửa | |
| | | |
| | | |
| 1.3 | Chi phí vật tư, cây giống | |
| | Cây giống (bao gồm cả trồng dặm) | |
| | Phân bón | |
| | Thuốc bảo vệ thực vật | |
| | | |
| | | |
| 2 | Chi phí gián tiếp | |
| | | |
| | | |
| 3 | Thu nhập chịu thuế tính trước | |
| | | |
| | | |

| STT | Hạng mục | Số tiền (1.000 đ) |
|------------|---------------------------------------|-------------------|
| 4 | Thuế giá trị gia tăng | |
| | | |
| | | |
| II | Chi phí thiết bị | |
| | | |
| | | |
| III | Chi phí quản lý | |
| | | |
| | | |
| IV | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng | |
| | | |
| | | |
| V | Chi phí khác | |
| | | |
| | | |
| VI | Chi phí dự phòng | |
| | | |
| | | |

b) Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn ngân sách nhà nước;
- Vốn khác (vay ngân hàng, liên doanh, liên kết,...).

c) Tiến độ giải ngân:

| STT | Nguồn vốn | Tổng | Năm 1 | Năm 2 | | Năm kết thúc |
|-----|------------------------|------|-------|-------|------|--------------|
| | Tổng vốn | | | | | |
| 1 | Vốn ngân sách nhà nước | | | | | |
| 2 | Vốn khác | | | | | |

12. Tổ chức thực hiện

- Phân công trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân tham gia các công việc cụ thể;
- Nguồn nhân lực thực hiện: Xác định rõ tổ chức hoặc hộ gia đình của thôn, xã hoặc cộng đồng dân cư thực hiện.

II. NỘI DUNG THIẾT KẾ CỤ THỂ

1. Công tác chuẩn bị:

a) Thu thập tài liệu có liên quan:

- Bản đồ địa hình có hệ tọa độ gốc VN 2.000 với tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000;

- Báo cáo nghiên cứu khả thi, bản đồ hiện trạng và quy hoạch của dự án được phê duyệt;

- Định mức kinh tế kỹ thuật thực hiện các biện pháp lâm sinh và định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng cơ bản khác có liên quan của trung ương và địa phương;

- Tài liệu, văn bản khác có liên quan đến công tác thiết kế.

b) Dụng cụ kỹ thuật, văn phòng phẩm, bao gồm: Máy định vị GPS, thiết bị đo vẽ, dao phát, phiếu điều tra thu thập số liệu...

c) Chuẩn bị lương thực, thực phẩm, phương tiện, tư trang...

d) Lập kế hoạch thực hiện: Về nhân sự, kinh phí, thời gian thực hiện.

2. Công tác ngoại nghiệp:

a) Sơ bộ khảo sát, xác định hiện trường khu thiết kế.

b) Đánh giá hiện trạng, xác định đối tượng cần thực hiện các biện pháp lâm sinh.

c) Xác định ranh giới tiểu khu, khoảnh (hoặc ranh giới khu thiết kế), lô trên thực địa.

d) Đo đạc các đường ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô thiết kế; lập bản đồ thiết kế ngoại nghiệp và đóng cọc mốc trên các đường ranh giới.

đ) Cắm mốc: Tại điểm các đường ranh giới tiểu khu, đường khoảnh, đường lô giao nhau và trên đường ranh giới lô khi thay đổi góc phương vị phải cắm cọc mốc, trên mốc ghi số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô và diện tích lô.

e) Khảo sát các yếu tố tự nhiên:

- Địa hình: Độ cao (tuyệt đối, tương đối), hướng dốc, độ dốc.

- Đất đai: Đá mẹ; loại đất, đặc điểm của đất; độ dày tầng đất mặt; thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng; tỷ lệ đá lẫn: %; độ nén chặt: tơi xốp, chặt, cứng rắn; đá nổi: %; tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh.

- Thực bì: Loại thực bì; loài cây ưu thế; chiều cao trung bình (m); tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu); độ che phủ; cấp thực bì.

- Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển.

- Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại.

g) Thiết kế công trình phòng chống cháy rừng (nếu có).

h) Thu thập các tài liệu về dân sinh kinh tế xã hội.

i) Điều tra trữ lượng rừng:

Áp dụng đối với các lô rừng thiết kế chăm sóc rừng trồng, trồng lại rừng, nuôi dưỡng rừng trồng, cải tạo rừng tự nhiên, nuôi dưỡng rừng tự nhiên và làm giàu rừng tự nhiên.

Phương pháp và nội dung điều tra thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 11 Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng và Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT.

k) Điều tra cây tái sinh:

Áp dụng đối với việc thiết kế các công trình lâm sinh, bao gồm: trồng rừng; cải tạo rừng tự nhiên; nuôi dưỡng rừng tự nhiên; làm giàu rừng tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung.

Phương pháp và nội dung điều tra thực hiện theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 33/2018/TT-BNN-PTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng và Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT.

l) Điều tra xác định độ tàn che đối với rừng gỗ và tỷ lệ che phủ đối với rừng tre nứa, cau dứa:

Áp dụng đối với việc thiết kế các công trình lâm sinh, bao gồm: nuôi dưỡng rừng trồng; cải tạo rừng tự nhiên; nuôi dưỡng rừng tự nhiên; làm giàu rừng tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung.

Phương pháp điều tra thực hiện theo các hướng dẫn kỹ thuật chuyên ngành.

m) Hoàn chỉnh tài liệu ngoại nghiệp.

n) Xác định các công trình kết cấu hạ tầng phụ trợ để xây dựng các giải pháp thi công.

3. Công tác nội nghiệp:

a) Xác định biện pháp kỹ thuật cụ thể trong từng lô rừng.

b) Tính toán sản lượng khai thác tận dụng đối với công trình cải tạo rừng tự nhiên.

c) Dự toán chi phí đầu tư cho 01 ha, từng lô hoặc nhóm lô, xây dựng kế hoạch thi công trong từng năm và toàn bộ thời gian thực hiện.

(Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo hệ thống biểu quy định tại Mục III).

d) Xây dựng bản đồ thiết kế trên nền địa hình theo hệ quy chiếu VN 2.000 với tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000. Trình bày và thể hiện nội dung bản đồ áp dụng TCVN 11565: 2016 về Bản đồ hiện trạng rừng và TCVN 11566:2016 về Bản đồ quy hoạch lâm nghiệp.

(i) Đối với những lô có trồng rừng thể hiện cụ thể các thông tin sau:
 Từ số là số hiệu lô (6) - Trồng rừng (TR) - Loài cây trồng (Keo lai);
 Mẫu số là diện tích lô tính bằng ha (24,8).

Thí dụ:

$$\frac{6\text{-TR-Keolai}}{24,8}$$

(ii) Đối với những lô không trồng rừng, thì chỉ thể hiện thông tin về số lô và diện tích.

đ) Xây dựng báo cáo thuyết minh cụ thể cho từng công trình lâm sinh.

III. HỆ THỐNG BIỂU KÈM THEO THUYẾT MINH THIẾT KẾ

Biểu 1: Khảo sát các yếu tố tự nhiên, sản xuất

Tiểu khu:

Khoảnh:

| Hạng mục | Khảo sát | | |
|---|----------|-------|--------|
| | Lô... | Lô... | Lô.... |
| 1. Địa hình¹¹ (+) | | | |
| - Độ cao (tuyệt đối, tương đối) | | | |
| - Hướng dốc | | | |
| - Độ dốc | | | |
| 2. Đất (++) | | | |
| a. Vùng đồi núi. | | | |
| - Đá mẹ | | | |
| - Loại đất, đặc điểm của đất. | | | |
| - Độ dày tầng đất: mét | | | |
| - Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng | | | |
| - Tỷ lệ đá lẫn: % | | | |
| - Độ nén chặt: toi xốp, chặt, cứng rắn. | | | |
| - Đá nổi: % (về diện tích) | | | |
| - Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh | | | |
| b. Vùng ven sông, ven biển: | | | |
| - Vùng bãi cát: | | | |
| + Thành phần cơ giới: cát thô, cát mịn, cát pha. | | | |
| + Tình hình di động của cát: di động, bán di động, cố định. | | | |
| + Độ dày tầng cát. | | | |

¹¹ (+, ++, +++) Áp dụng đối với các công trình lâm sinh có trồng cây.

| Hạng mục | Khảo sát | | |
|--|----------|-------|--------|
| | Lô... | Lô... | Lô.... |
| + Thời gian bị ngập nước. | | | |
| + Loại nước: ngọt, mặn, lợ. | | | |
| - Vùng bãi lầy: | | | |
| + Độ sâu tầng bùn. | | | |
| + Độ sâu ngập nước. | | | |
| + Loại nước: ngọt, mặn, lợ. | | | |
| + Thời gian bị ngập nước, chế độ thủy triều. | | | |
| 3. Thực bì | | | |
| - Loại thực bì. | | | |
| - Loài cây ưu thế. | | | |
| - Chiều cao trung bình (m). | | | |
| - Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu). | | | |
| - Độ che phủ. | | | |
| - Mật độ cây tái sinh mục đích (cây/ha) ¹² (*) | | | |
| - Gốc cây mẹ có khả năng tái sinh chồi (gốc/ha) (**) | | | |
| - Cây mẹ có khả năng gieo giống tại chỗ (cây/ha) (***) | | | |
| 4. Hiện trạng rừng¹³ | | | |
| - Trạng thái rừng. | | | |
| - Trữ lượng rừng (m ³ /ha). | | | |
| - Chiều cao trung bình (m). | | | |
| - Đường kính trung bình (m) | | | |
| - Độ tàn che. | | | |
| - Khác (nếu có) | | | |
| 5. Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển (+++) | | | |
| 6. Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại | | | |

¹² (*), (**), (***) Áp dụng đối với các công trình lâm sinh: khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung.

(*) Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên, cải tạo rừng, trồng rừng.

¹³ Áp dụng đối với bảo vệ rừng, các công trình lâm sinh: trồng lại rừng, chăm sóc rừng trồng, nuôi dưỡng rừng trồng, cải tạo rừng tự nhiên, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên.

Biểu 2: Các chỉ tiêu về sinh khối rừng¹⁴

Tiểu khu:

Khoảnh:

| Chỉ tiêu | Lô | Lô | Lô | Lô | Lô |
|---------------------------------------|----|----|----|----|----|
| 1. Phân bố số cây theo cấp đường kính | | | | | |
| 8 cm - 20 cm | | | | | |
| 21 cm - 30 cm | | | | | |
| 31 cm - 40 cm | | | | | |
| > 40 cm | | | | | |
| Tổng số | | | | | |
| 2. Tổ thành theo số cây | | | | | |
| Loài 1 | | | | | |
| Loài 2 | | | | | |
| Loài 3 | | | | | |
| | | | | | |
| Tổng số | | | | | |
| 3. Tổ thành theo trữ lượng gỗ | | | | | |
| Loài 1 | | | | | |
| Loài 2 | | | | | |
| Loài 3 | | | | | |
| | | | | | |
| Tổng số | | | | | |
| 4. Tổ thành theo nhóm gỗ | | | | | |
| Nhóm gỗ I | | | | | |
| Nhóm gỗ II | | | | | |
| Nhóm gỗ III | | | | | |
| | | | | | |
| Tổng số | | | | | |

(Tổ thành theo loài cây xác định cho 10 loài từ cao nhất trở xuống)

¹⁴ Áp dụng đối với công trình lâm sinh, gồm: cải tạo rừng tự nhiên, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên.

Biểu 3: Sản lượng gỗ tận thu trong các lô rừng cải tạo¹⁵

Tiểu khu:

Khoảnh:

| Chỉ tiêu | Lô | Lô | Lô | Lô | Tổng số |
|-----------------------------------|----|----|----|----|---------|
| 1. Sinh khối | | | | | |
| - Trữ lượng cây đứng bình quân/ha | | | | | |
| - Diện tích lô | | | | | |
| - Trữ lượng cây đứng/lô | | | | | |
| 2. Sản lượng tận thu/lô | | | | | |
| - Gỗ lớn | | | | | |
| - Gỗ nhỏ | | | | | |
| - Củi | | | | | |
| 3. Sản lượng tận thu theo nhóm gỗ | | | | | |
| Nhóm gỗ I | | | | | |
| Nhóm gỗ II | | | | | |
| Nhóm gỗ III | | | | | |
| | | | | | |
| Tổng số | | | | | |

¹⁵ Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: cải tạo rừng tự nhiên, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng.

Biểu 4: Thiết kế trồng, chăm sóc rừng năm thứ nhất¹⁶

Tiểu khu:

Khoảnh:

| Biện pháp kỹ thuật | Lô thiết kế | | |
|---|-------------|-------|-----|
| | Lô ... | Lô... | ... |
| I. Xử lý thực bì: | | | |
| 1. Phương thức | | | |
| 2. Phương pháp | | | |
| 3. Thời gian xử lý | | | |
| II. Làm đất: | | | |
| 1. Phương thức: | | | |
| - Cục bộ | | | |
| - Toàn diện | | | |
| 2. Phương pháp (cuộc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...): | | | |
| - Thủ công | | | |
| - Cơ giới | | | |
| - Thủ công kết hợp cơ giới | | | |
| 3. Thời gian làm đất | | | |
| III. Bón lót phân: | | | |
| 1. Loại phân | | | |
| 2. Liều lượng bón | | | |
| 3. Thời gian bón | | | |
| IV. Trồng rừng: | | | |
| 1. Loại cây trồng | | | |
| 2. Phương thức trồng | | | |
| 3. Phương pháp trồng | | | |
| 4. Công thức trồng | | | |
| 5. Thời vụ trồng | | | |
| 6. Mật độ trồng: | | | |
| - Cự ly hàng (m) | | | |
| - Cự ly cây (m) | | | |
| 7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi) | | | |
| 8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm) | | | |
| V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu: | | | |
| 1. Lần thứ nhất: (tháng.....đến tháng.....) | | | |
| - Nội dung chăm sóc: | | | |
| + ... | | | |
| 2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp | | | |
| 3. Bảo vệ: | | | |
| -..... | | | |

¹⁶ Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: trồng rừng, cải tạo rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên.

Biểu 5: Thiết kế chăm sóc, bảo vệ rừng trồng năm thứ 2, 3...¹⁷

Tiểu khu:

Khoảnh:

| Hạng mục | Vị trí tác nghiệp | | |
|---|-------------------|----|----|
| | Lô | Lô | Lô |
| I. Đối tượng áp dụng (rừng trồng năm thứ II, III) | | | |
| II. Chăm sóc: 1. Lần thứ nhất (tháng đến ...tháng....) a) Trồng dặm. b) Phát thực bì: toàn diện, theo băng, theo hố hoặc không cần phát). c) Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cày bừa đất. d) Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón...) 2. Lần thứ 2, thứ 3,...: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp. | | | |
| III. Bảo vệ: 1. Tu sửa đường băng cản lửa. 2. Phòng chống người, gia súc phá hoại | | | |

¹⁷ Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: trồng rừng, cải tạo rừng tự nhiên.

Biểu 6: Thiết kế biện pháp tác động¹⁸

Tiểu khu:

Khoảnh:

| Biện pháp kỹ thuật | Lô thiết kế | | |
|---|--------------------|--------------|------------|
| | Lô ... | Lô... | ... |
| 1. Phát dọn dây leo bụi rậm | | | |
| 2. Cuốc xới đất theo rạch, theo đám | | | |
| 3. Tỉa dặm cây mục đích từ chỗ dày sang chỗ thưa | | | |
| 4. Tra dặm hạt trồng bổ sung các loài cây mục đích | | | |
| 5. Sửa lại gốc chồi và tỉa chồi | | | |
| 6. Phát dọn, vun xới quanh cây mục đích cây trồng bổ sung | | | |
| 7. Bài cây | | | |
| 8. Chặt bỏ cây cong queo, sâu bệnh, cây phi mục đích | | | |
| 9. Các biện pháp tác động cụ thể khác theo các hướng dẫn kỹ thuật của từng loài cây, từng đối tượng đầu tư. | | | |
| 10. Vệ sinh rừng sau tác động | | | |

¹⁸ Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: nuôi dưỡng rừng trồng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên

Biểu 7: Thiết kế trồng cây bổ sung¹⁹

Tiểu khu:

Khoảnh:

| Biện pháp kỹ thuật | Lô thiết kế | | |
|---|-------------|--------|--|
| | Lô ... | Lô ... | |
| I. Xử lý thực bì | | | |
| 1. Phương thức | | | |
| 2. Phương pháp | | | |
| 3. Thời gian xử lý | | | |
| II. Làm đất | | | |
| 1. Phương thức: | | | |
| - Cục bộ | | | |
| 2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...): | | | |
| - Thủ công | | | |
| 3. Thời gian làm đất | | | |
| III. Bón lót phân | | | |
| 1. Loại phân | | | |
| 2. Liều lượng bón | | | |
| 3. Thời gian bón | | | |
| IV. Trồng cây bổ sung | | | |
| 1. Loài cây trồng | | | |
| 2. Phương thức trồng | | | |
| 3. Phương pháp trồng | | | |
| 4. Công thức trồng | | | |
| 5. Thời vụ trồng | | | |
| 6. Mật độ trồng: | | | |
| - Cự ly hàng (m) | | | |
| - Cự ly cây (m) | | | |
| 7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi) | | | |
| 8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm) | | | |
| V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu | | | |
| 1. Lần thứ nhất: (tháng.....đến tháng.....) | | | |
| - Nội dung chăm sóc: | | | |
| + ... | | | |
| 2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp | | | |
| 3. Bảo vệ: | | | |
| -..... | | | |

¹⁹ Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: làm giàu rừng tự nhiên, khoảnh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung.

Biểu 8: Dự toán chi phí trực tiếp cho trồng rừng²⁰

1. Tiểu khu:

4. Diện tích (ha):

2. Khoảnh:

5. Chi phí (1.000 đ):

3. Lô:

| TT | Hạng mục | Đơn vị tính | Định mức | Khối lượng | Đơn giá | Thành tiền | Căn cứ xác định định mức, đơn giá |
|-----------|--|-------------|----------|------------|---------|------------|-----------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| A | Tổng = B* Diện tích lô | | | | | | |
| B | Dự toán/ha (I+II) | | | | | | |
| I | Chi phí trồng rừng | | | | | | |
| 1 | Chi phí nhân công | | | | | | |
| | Xử lý thực bì | | | | | | |
| | Đào hố | | | | | | |
| | Lấp hố | | | | | | |
| | Vận chuyển cây con thủ công | | | | | | |
| | Vận chuyển và bón phân | | | | | | |
| | Phát đường ranh cảnh lửa | | | | | | |
| | Trồng dặm | | | | | | |
| | ... | | | | | | |
| 2 | Chi phí máy thi công | | | | | | |
| | Đào hố bằng máy | | | | | | |
| | Vận chuyển cây con bằng cơ giới | | | | | | |
| | Ủi đường ranh cảnh lửa | | | | | | |
| | Chi phí trực tiếp khác | | | | | | |
| 3 | Chi phí vật liệu | | | | | | |
| | Cây giống (bao gồm cả trồng dặm) | | | | | | |
| | Phân bón | | | | | | |
| | Thuốc bảo vệ thực vật | | | | | | |
| | ... | | | | | | |
| II | Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng trồng | | | | | | |
| 1 | Năm thứ hai | | | | | | |
| | Công chăm sóc, bảo vệ | | | | | | |
| | Vật tư | | | | | | |
| | | | | | | | |
| 2 | Năm thứ ... | | | | | | |
| | Công chăm sóc, bảo vệ | | | | | | |
| | Vật tư | | | | | | |
| | | | | | | | |

²⁰ Áp dụng đối với các công trình lâm sinh có trồng cây.

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm...

BÁO CÁO
Kết quả thẩm định thiết kế, dự toán

Kính gửi: ... (Người có thẩm quyền phê duyệt) ...

Các căn cứ

Sau khi thẩm định, (Tên cơ quan thẩm định) báo cáo kết quả thẩm định dự toán như sau:

1. Tóm tắt các nội dung chủ yếu

- a) Tên công trình, chủ đầu tư;
- b) Dự án;
- c) Địa điểm xây dựng;
- d) Mục tiêu;
- đ) Nội dung và quy mô;
- e) Các giải pháp thiết kế chủ yếu;
- g) Dự toán;
- h) Tiến độ thực hiện.

2. Kết quả thẩm định thiết kế

a) Đánh giá sự phù hợp với các nội dung đã được duyệt tại Quyết định đầu tư, sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch lâm nghiệp, với nhu cầu sử dụng đất...;

b) Đánh giá tính xác thực về hiện trạng của đối tượng thiết kế;

c) Đánh giá sự phù hợp của các giải pháp thiết kế;

d) Đánh giá về chất lượng hồ sơ thiết kế, việc tuân thủ các quy chuẩn quốc gia và áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan;

đ) Đánh giá năng lực của tổ chức, cá nhân lập thiết kế, dự toán công trình lâm sinh;

e) Đánh giá mức độ ảnh hưởng của công trình đến các khu di tích lịch sử, văn hóa hoặc tín ngưỡng của cộng đồng dân cư trên cơ sở ý kiến bằng văn bản của các cơ quan liên quan và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

g) Năng lực của đơn vị thực hiện công trình: kinh nghiệm và nguồn nhân lực;

h) Năng lực của tư vấn giám sát thi công (nếu có);

i) Các vấn đề rủi ro có thể xảy ra trong quá trình thực hiện làm ảnh hưởng đến kết quả đầu tư.

3. Kết quả thẩm định dự toán

a) Đánh giá sự phù hợp của phương pháp xác định dự toán công trình với đặc điểm, tính chất, yêu cầu kỹ thuật, công nghệ của công trình;

b) Kiểm tra sự đầy đủ của các khối lượng sử dụng để xác định dự toán công trình;

c) Đánh giá sự hợp lý, phù hợp về việc áp dụng định mức, đơn giá, chế độ chính sách theo quy định, hướng dẫn của Nhà nước để tính toán, xác định các chi phí trong dự toán công trình;

d) Xác định giá trị dự toán công trình lâm sinh sau khi thực hiện thẩm định; phân tích nguyên nhân tăng, giảm;

đ) Đánh giá khả năng huy động vốn đáp ứng tiến độ thực hiện công trình;

e) Kết quả thẩm định dự toán được tổng hợp như sau: Trong đó:

- Chi phí xây dựng
- Chi phí thiết bị
- Chi phí quản lý
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng
- Chi phí khác
- Chi phí dự phòng

Tổng cộng:

4. Kết luận:

a) Đánh giá, nhận xét:

b) Những kiến nghị:

Nơi nhận:

-;
- Lưu:...

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

CƠ QUAN, ĐƠN VỊ PHÊ DUYỆT CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..../QĐ-...

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt thiết kế, dự toán công trình

(TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ PHÊ DUYỆT)

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của.....;

Các căn cứ

Xét đề nghị của ... tại Tờ trình số...của (tên) ngày... tháng... năm... và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của (Tên cơ quan thẩm định) tại Báo cáo kết quả thẩm định số ngày... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế, dự toán với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình, chủ đầu tư

- Tên công trình

- Dự án (nếu công trình thuộc dự án đầu tư)

- Chủ đầu tư (nếu là dự án đầu tư)

2. Địa điểm

3. Mục tiêu

4. Nội dung và quy mô

5. Giải pháp thiết kế chủ yếu

6. Dự toán:

Trong đó:

a) Chi phí xây dựng

b) Chi phí thiết bị

- c) Chi phí quản lý
- d) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng
- đ) Chi phí khác, gồm:
- e) Chi phí dự phòng

.....

7. Nguồn vốn đầu tư và tiến độ giải ngân

8. Thời gian thực hiện dự án

9. Các nội dung khác

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan thi hành Quyết định.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu:

CƠ QUAN, ĐƠN VỊ PHÊ DUYỆT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

1. Tên thủ tục: Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1:

Chủ rừng nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho chủ rừng trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

b) Bước 2:

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức xác minh hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi suất và lập biên bản xác minh điều kiện hỗ trợ lãi suất tín dụng, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Trường hợp không hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

1.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp.
- Qua dịch vụ bưu chính.
- Qua môi trường điện tử.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị hỗ trợ lãi suất vay vốn ngân hàng theo Mẫu số 03 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ;
- Bản thiết kế trồng rừng, chăm sóc năm thứ nhất theo Mẫu số 04 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ;
- Bản sao hợp đồng tín dụng đã ký giữa chủ rừng và ngân hàng thương mại.

1.4. Thời hạn giải quyết: 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan tiếp nhận và trả kết quả TTHC: Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- Cơ quan quyết định hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định hỗ trợ tín dụng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): không

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị hỗ trợ lãi suất vay vốn ngân hàng theo Mẫu số 03 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ;

- Bản thiết kế trồng rừng, chăm sóc năm thứ nhất theo Mẫu số 04 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Có đất trồng rừng sản xuất được cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất hoặc được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã sử dụng đất ổn định theo quy định của pháp luật về đất đai, không có tranh chấp;

- Chưa được hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước, hỗ trợ từ các chính sách khác.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ LÃI SUẤT VAY VỐN NGÂN HÀNG

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện, thị xã,

Tôi tên là: Sinh ngày:

Căn cước công dân/Căn cước số:

Nơi cấp: cấp ngày...../tháng...../năm.....

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ hiện tại:

Số điện thoại:

Tôi là bên vay trong Hợp đồng vay tín dụng số..... được ký kết vào ngày.../.../.... giữa Tôi và Ngân hàng với số tiền là: đồng. Nội dung hợp đồng có ghi rõ số tiền vay và mức lãi suất hằng tháng mà tôi phải trả là: đồng. Tôi đã sử dụng số tiền vay để đầu tư vào trồng rừng, phát triển lâm sản ngoài gỗ.

Sau khi nghiên cứu chính sách hỗ trợ lãi suất vay vốn ngân hàng thương mại quy định tại Nghị định số/.... /NĐ-CP ngày.....tháng.....năm của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp, Tôi đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định được hỗ trợ lãi suất vay vốn ngân hàng theo Nghị định số...../..../NĐ-CP ngày.....tháng.....năm của Chính phủ, cụ thể:

Tổng số vốn đề nghị được vay có hỗ trợ lãi suất:

Thời gian vay vốn có hỗ trợ lãi suất:

Tôi xin cam kết sử dụng vốn vay đúng mục đích và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra vi phạm./.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

THIẾT KẾ TRỒNG, CHĂM SÓC RỪNG NĂM THỨ NHẤT

Tiểu khu:

Khoảnh:

| Biện pháp kỹ thuật | Lô thiết kế | | |
|--|-------------|-------|-----|
| | Lô ... | Lô... | ... |
| I. Xử lý thực bì: | | | |
| 1. Phương thức | | | |
| 2. Phương pháp | | | |
| 3. Thời gian xử lý | | | |
| II. Làm đất: | | | |
| 1. Phương thức: | | | |
| - Cục bộ | | | |
| - Toàn diện | | | |
| 2. Phương pháp (cuộc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...): | | | |
| - Thủ công | | | |
| - Cơ giới | | | |
| - Thủ công kết hợp cơ giới | | | |
| 3. Thời gian làm đất | | | |
| III. Bón lót phân: | | | |
| 1. Loại phân | | | |
| 2. Liều lượng bón | | | |
| 3. Thời gian bón | | | |
| IV. Trồng rừng: | | | |
| 1. Loại cây trồng | | | |
| 2. Phương thức trồng | | | |
| 3. Phương pháp trồng | | | |
| 4. Công thức trồng | | | |
| 5. Thời vụ trồng | | | |
| 6. Mật độ trồng: | | | |
| - Cự ly hàng (m) | | | |
| - Cự ly cây (m) | | | |
| 7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi) | | | |
| 8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm) | | | |

| | | | |
|--|--|--|--|
| V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu: | | | |
| 1. Lần thứ nhất: (tháng.....đến tháng.....) | | | |
| - Nội dung chăm sóc: | | | |
| + ... | | | |
| 2. Lần thứ 2, thứ 3....: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp | | | |
| 3. Bảo vệ: | | | |
| -..... | | | |

Ngày tháng năm

CHỦ RỪNG

2. Tên thủ tục: Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư (1.007919)

2.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Nộp hồ sơ

Chủ đầu tư nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Phòng chức năng cấp huyện hoặc cơ quan Kiểm lâm cấp huyện.

b) Bước 2: Tiếp nhận hồ sơ

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Phòng chức năng cấp huyện hoặc cơ quan Kiểm lâm cấp huyện kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trả giấy tiếp nhận hoặc không tiếp nhận ngay cho chủ đầu tư.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử: Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Phòng chức năng cấp huyện hoặc cơ quan Kiểm lâm cấp huyện kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trả giấy tiếp nhận hoặc không tiếp nhận ngay cho chủ đầu tư.

c) Bước 3: Thẩm định

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Phòng chức năng cấp huyện hoặc cơ quan Kiểm lâm cấp huyện tổ chức thẩm định và có báo cáo kết quả thẩm định theo Mẫu số 15 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ; thông báo kết quả thẩm định đến chủ đầu tư.

2.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp.
- Qua dịch vụ bưu chính.
- Qua môi trường điện tử.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán theo Mẫu số 13 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ;

- Thuyết minh thiết kế bao gồm dự toán và bản đồ thiết kế công trình lâm sinh theo Mẫu số 14 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ;

- Bản sao quyết định phê duyệt dự án đầu tư hoặc kế hoạch vốn được giao đối với hoạt động sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước và các tài liệu khác có liên quan.

2.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Phòng chức năng cấp huyện hoặc cơ quan Kiểm lâm cấp huyện.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Báo cáo kết quả thẩm định thiết kế, dự toán theo Mẫu số 15 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ.

2.8. Phí, lệ phí (nếu có): không

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán theo Mẫu số 13 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ;

- Thuyết minh thiết kế bao gồm dự toán và bản đồ thiết kế công trình lâm sinh theo Mẫu số 14 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ;

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

CƠ QUAN TRÌNH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

TỜ TRÌNH
Về việc phê duyệt thiết kế, dự toán

Kính gửi:

Các căn cứ pháp lý:

.....

Cơ quan trình phê duyệt thiết kế, dự toán với các nội dung chính sau:

1. Tên công trình lâm sinh hoặc hoạt động bảo vệ rừng
2. Dự án (nếu là dự án đầu tư)
3. Chủ đầu tư hoặc đơn vị sử dụng kinh phí nhà nước
4. Địa điểm
5. Mục tiêu
6. Nội dung và quy mô
7. Các giải pháp thiết kế chủ yếu
8. Tổng mức đầu tư:

Trong đó:

- a) Chi phí xây dựng
- b) Chi phí thiết bị
- c) Chi phí quản lý
- d) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng
- đ) Chi phí khác
- e) Chi phí dự phòng

.....

9. Dự toán chi tiết và tiến độ giải ngân:

| STT | Nguồn vốn | Tổng số | Năm 20.. | Năm 20.. | Năm 20.. |
|-----|-------------|---------|----------|----------|----------|
| | Tổng | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

10. Thời gian, tiến độ thực hiện:

| STT | Hạng mục | Đơn vị tính | Năm 20.. | Năm 20.. | Năm 20.. |
|-----|----------|-------------|----------|----------|----------|
| | | | | | |
| | | | | | |

11. Tổ chức thực hiện

12. Các nội dung khác:

Cơ quan trình phê duyệt thiết kế, dự toán.

Nơi nhận:

-
- Lưu:

CƠ QUAN TRÌNH

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

ĐỀ CƯƠNG THUYẾT MINH THIẾT KẾ

I. NỘI DUNG THUYẾT MINH CHUNG

1. Tên công trình: Xác định tên công trình cụ thể là trồng rừng, nuôi dưỡng rừng, cải tạo rừng, ... hoặc bảo vệ rừng.

2. Dự án: Tên dự án, số quyết định phê duyệt, ngày tháng năm ban hành, cấp ban hành.

3. Mục tiêu: Xác định rõ mục tiêu xây dựng nhằm mục đích phòng hộ, đặc dụng, sản xuất...

4. Địa điểm xây dựng: Theo đơn vị hành chính, theo hệ thống đơn vị tiểu khu, khoảnh, lô.

5. Chủ quản đầu tư: Cấp quyết định đầu tư hoặc cấp giao ngân sách.

6. Chủ đầu tư hoặc đơn vị được giao kinh phí ngân sách nhà nước.

7. Căn cứ pháp lý và tài liệu liên quan: Những tài liệu liên quan trực tiếp đến công trình gồm:

- Văn bản pháp lý;
- Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hoặc quy hoạch ngành liên quan;
- Dự án đầu tư được phê duyệt đối với công trình sử dụng vốn đầu tư công;
- Kế hoạch bố trí kinh phí hằng năm đối với công trình sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước;
- Các tài liệu liên quan khác.

8. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

a) Vị trí địa lý: Khu đất/rừng thuộc tiểu khu, khoảnh, lô;

b) Đặc điểm địa hình, đất đai, thực bì;

c) Tình hình khí hậu, thủy văn và các điều kiện tự nhiên khác trong vùng: xác định các yếu tố ảnh hưởng như đến yếu tố mùa vụ, việc lựa chọn biện pháp kỹ thuật ...;

d) Điều kiện kinh tế - xã hội: Khái quát những nét cơ bản, liên quan trực tiếp đến hoạt động thực thi công trình lâm sinh, bảo vệ rừng.

9. Nội dung thiết kế: Nêu nội dung thiết kế từng công trình cụ thể theo quy định tại Mục II Phụ lục này.

10. Thời gian thực hiện, gồm: Thời gian khởi công và hoàn thành; nội dung hoạt động từng năm (nếu công trình kéo dài nhiều năm); chi tiết các hoạt động theo tháng (nếu công trình thực hiện một năm).

| STT | Hạng mục | ĐVT (ha/lượt ha) | Khối lượng | Kế hoạch thực hiện | | |
|-----|----------|---------------------|------------|--------------------|--------|--------|
| | | | | Năm... | Năm... | Năm... |
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |

11. Dự toán vốn đầu tư, nguồn vốn

a) Dự toán vốn đầu tư: Việc tính toán vốn đầu tư được tiến hành theo từng lô. Những lô có điều kiện tương tự được gộp thành một nhóm. Tổng vốn cho từng công trình lâm sinh được tính thông qua việc tính toán chi phí trực tiếp cho từng lô, sau khi nhân với diện tích sẽ tổng hợp và tính các chi phí cần thiết khác.

| STT | Hạng mục | Số tiền (1.000 đ) |
|------------|--------------------------------------|-------------------|
| | TỔNG (I+II+...+ VI) | |
| I | Chi phí xây dựng | |
| 1 | Chi phí trực tiếp | |
| 1.1 | Chi phí nhân công | |
| | Xử lý thực bì | |
| | Đào hố | |
| | Vận chuyển cây con thủ công | |
| | Phát đường ranh cản lửa | |
| | Trồng dặm | |
| | | |
| | | |
| 1.2 | Chi phí máy | |
| | Đào hố bằng máy | |
| | Vận chuyển cây con bằng cơ giới | |
| | Ủi đường ranh cản lửa | |
| | | |
| | | |
| 1.3 | Chi phí vật tư, cây giống | |
| | Cây giống (bao gồm cả trồng dặm) | |
| | Phân bón | |
| | Thuốc bảo vệ thực vật | |
| | | |
| | | |
| 2 | Chi phí gián tiếp | |
| | | |
| | | |
| 3 | Thu nhập chịu thuế tính trước | |
| | | |
| | | |

| STT | Hạng mục | Số tiền (1.000 đ) |
|------------|---------------------------------------|-------------------|
| 4 | Thuế giá trị gia tăng | |
| | | |
| | | |
| II | Chi phí thiết bị | |
| | | |
| | | |
| III | Chi phí quản lý | |
| | | |
| | | |
| IV | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng | |
| | | |
| | | |
| V | Chi phí khác | |
| | | |
| | | |
| VI | Chi phí dự phòng | |
| | | |
| | | |

b) Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn ngân sách nhà nước;
- Vốn khác (vay ngân hàng, liên doanh, liên kết,...).

c) Tiến độ giải ngân:

| STT | Nguồn vốn | Tổng | Năm 1 | Năm 2 | | Năm kết thúc |
|-----|------------------------|------|-------|-------|------|--------------|
| | Tổng vốn | | | | | |
| 1 | Vốn ngân sách nhà nước | | | | | |
| 2 | Vốn khác | | | | | |

12. Tổ chức thực hiện

- Phân công trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân tham gia các công việc cụ thể;
- Nguồn nhân lực thực hiện: Xác định rõ tổ chức hoặc hộ gia đình của thôn, xã hoặc cộng đồng dân cư thực hiện.

II. NỘI DUNG THIẾT KẾ CỤ THỂ

1. Công tác chuẩn bị:

a) Thu thập tài liệu có liên quan:

- Bản đồ địa hình có hệ tọa độ gốc VN 2.000 với tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000;

- Báo cáo nghiên cứu khả thi, bản đồ hiện trạng và quy hoạch của dự án được phê duyệt;

- Định mức kinh tế kỹ thuật thực hiện các biện pháp lâm sinh và định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng cơ bản khác có liên quan của trung ương và địa phương;

- Tài liệu, văn bản khác có liên quan đến công tác thiết kế.

b) Dụng cụ kỹ thuật, văn phòng phẩm, bao gồm: Máy định vị GPS, thiết bị đo vẽ, dao phát, phiếu điều tra thu thập số liệu...

c) Chuẩn bị lương thực, thực phẩm, phương tiện, tư trang...

d) Lập kế hoạch thực hiện: Về nhân sự, kinh phí, thời gian thực hiện.

2. Công tác ngoại nghiệp:

a) Sơ bộ khảo sát, xác định hiện trường khu thiết kế.

b) Đánh giá hiện trạng, xác định đối tượng cần thực hiện các biện pháp lâm sinh.

c) Xác định ranh giới tiểu khu, khoảnh (hoặc ranh giới khu thiết kế), lô trên thực địa.

d) Đo đạc các đường ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô thiết kế; lập bản đồ thiết kế ngoại nghiệp và đóng cọc mốc trên các đường ranh giới.

đ) Cắm mốc: Tại điểm các đường ranh giới tiểu khu, đường khoảnh, đường lô giao nhau và trên đường ranh giới lô khi thay đổi góc phương vị phải cắm cọc mốc, trên mốc ghi số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô và diện tích lô.

e) Khảo sát các yếu tố tự nhiên:

- Địa hình: Độ cao (tuyệt đối, tương đối), hướng dốc, độ dốc.

- Đất đai: Đá mẹ; loại đất, đặc điểm của đất; độ dày tầng đất mặt; thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng; tỷ lệ đá lẫn: %; độ nén chặt: tơi xốp, chặt, cứng rắn; đá nổi: %; tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh.

- Thực bì: Loại thực bì; loài cây ưu thế; chiều cao trung bình (m); tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu); độ che phủ; cấp thực bì.

- Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển.

- Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại.

g) Thiết kế công trình phòng chống cháy rừng (nếu có).

h) Thu thập các tài liệu về dân sinh kinh tế xã hội.

i) Điều tra trữ lượng rừng:

Áp dụng đối với các lô rừng thiết kế chăm sóc rừng trồng, trồng lại rừng, nuôi dưỡng rừng trồng, cải tạo rừng tự nhiên, nuôi dưỡng rừng tự nhiên và làm giàu rừng tự nhiên.

Phương pháp và nội dung điều tra thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 11 Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng và Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT.

k) Điều tra cây tái sinh:

Áp dụng đối với việc thiết kế các công trình lâm sinh, bao gồm: trồng rừng; cải tạo rừng tự nhiên; nuôi dưỡng rừng tự nhiên; làm giàu rừng tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung.

Phương pháp và nội dung điều tra thực hiện theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 33/2018/TT-BNN-PTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng và Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT.

l) Điều tra xác định độ tàn che đối với rừng gỗ và tỷ lệ che phủ đối với rừng tre nứa, cau dứa:

Áp dụng đối với việc thiết kế các công trình lâm sinh, bao gồm: nuôi dưỡng rừng trồng; cải tạo rừng tự nhiên; nuôi dưỡng rừng tự nhiên; làm giàu rừng tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung.

Phương pháp điều tra thực hiện theo các hướng dẫn kỹ thuật chuyên ngành.

m) Hoàn chỉnh tài liệu ngoại nghiệp.

n) Xác định các công trình kết cấu hạ tầng phụ trợ để xây dựng các giải pháp thi công.

3. Công tác nội nghiệp:

a) Xác định biện pháp kỹ thuật cụ thể trong từng lô rừng.

b) Tính toán sản lượng khai thác tận dụng đối với công trình cải tạo rừng tự nhiên.

c) Dự toán chi phí đầu tư cho 01 ha, từng lô hoặc nhóm lô, xây dựng kế hoạch thi công trong từng năm và toàn bộ thời gian thực hiện.

(Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo hệ thống biểu quy định tại Mục III).

d) Xây dựng bản đồ thiết kế trên nền địa hình theo hệ quy chiếu VN 2.000 với tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000. Trình bày và thể hiện nội dung bản đồ áp dụng TCVN 11565: 2016 về Bản đồ hiện trạng rừng và TCVN 11566:2016 về Bản đồ quy hoạch lâm nghiệp.

(i) Đối với những lô có trồng rừng thể hiện cụ thể các thông tin sau:
 Từ số là số hiệu lô (6) - Trồng rừng (TR) - Loài cây trồng (Keo lai);
 Mẫu số là diện tích lô tính bằng ha (24,8).

Thí dụ:

$$\frac{6-TR-Keolai}{24,8}$$

(ii) Đối với những lô không trồng rừng, thì chỉ thể hiện thông tin về số lô và diện tích.

đ) Xây dựng báo cáo thuyết minh cụ thể cho từng công trình lâm sinh.

III. HỆ THỐNG BIỂU KÈM THEO THUYẾT MINH THIẾT KẾ

Biểu 1: Khảo sát các yếu tố tự nhiên, sản xuất

Tiểu khu:

Khoảnh:

| Hạng mục | Khảo sát | | |
|---|----------|-------|--------|
| | Lô... | Lô... | Lô.... |
| 1. Địa hình²¹ (+) | | | |
| - Độ cao (tuyệt đối, tương đối) | | | |
| - Hướng dốc | | | |
| - Độ dốc | | | |
| 2. Đất (++) | | | |
| a. Vùng đồi núi. | | | |
| - Đá mẹ | | | |
| - Loại đất, đặc điểm của đất. | | | |
| - Độ dày tầng đất: mét | | | |
| - Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng | | | |
| - Tỷ lệ đá lẫn: % | | | |
| - Độ nén chặt: toi xốp, chặt, cứng rắn. | | | |
| - Đá nổi: % (về diện tích) | | | |
| - Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh | | | |
| b. Vùng ven sông, ven biển: | | | |
| - Vùng bãi cát: | | | |
| + Thành phần cơ giới: cát thô, cát mịn, cát pha. | | | |
| + Tình hình di động của cát: di động, bán di động, cố định. | | | |
| + Độ dày tầng cát. | | | |

²¹ (+, ++, +++) Áp dụng đối với các công trình lâm sinh có trồng cây.

| Hạng mục | Khảo sát | | |
|--|----------|-------|-------|
| | Lô... | Lô... | Lô... |
| + Thời gian bị ngập nước. | | | |
| + Loại nước: ngọt, mặn, lợ. | | | |
| - Vùng bãi lầy: | | | |
| + Độ sâu tầng bùn. | | | |
| + Độ sâu ngập nước. | | | |
| + Loại nước: ngọt, mặn, lợ. | | | |
| + Thời gian bị ngập nước, chế độ thủy triều. | | | |
| 3. Thực bì | | | |
| - Loại thực bì. | | | |
| - Loài cây ưu thế. | | | |
| - Chiều cao trung bình (m). | | | |
| - Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu). | | | |
| - Độ che phủ. | | | |
| - Mật độ cây tái sinh mục đích (cây/ha) ²² (*) | | | |
| - Gốc cây mẹ có khả năng tái sinh chồi (gốc/ha) (**) | | | |
| - Cây mẹ có khả năng gieo giống tại chỗ (cây/ha) (***) | | | |
| 4. Hiện trạng rừng²³ | | | |
| - Trạng thái rừng. | | | |
| - Trữ lượng rừng (m ³ /ha). | | | |
| - Chiều cao trung bình (m). | | | |
| - Đường kính trung bình (m) | | | |
| - Độ tàn che. | | | |
| - Khác (nếu có) | | | |
| 5. Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển (+++) | | | |
| 6. Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại | | | |

²² (*), (**), (***) Áp dụng đối với các công trình lâm sinh: khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung.

(*) Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên, cải tạo rừng, trồng rừng.

²³ Áp dụng đối với bảo vệ rừng, các công trình lâm sinh: trồng lại rừng, chăm sóc rừng trồng, nuôi dưỡng rừng trồng, cải tạo rừng tự nhiên, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên.

Biểu 2: Các chỉ tiêu về sinh khối rừng²⁴

Tiểu khu:

Khoảnh:

| Chỉ tiêu | Lô | Lô | Lô | Lô | Lô |
|---------------------------------------|----|----|----|----|----|
| 1. Phân bố số cây theo cấp đường kính | | | | | |
| 8 cm - 20 cm | | | | | |
| 21 cm - 30 cm | | | | | |
| 31 cm - 40 cm | | | | | |
| > 40 cm | | | | | |
| Tổng số | | | | | |
| 2. Tổ thành theo số cây | | | | | |
| Loài 1 | | | | | |
| Loài 2 | | | | | |
| Loài 3 | | | | | |
| | | | | | |
| Tổng số | | | | | |
| 3. Tổ thành theo trữ lượng gỗ | | | | | |
| Loài 1 | | | | | |
| Loài 2 | | | | | |
| Loài 3 | | | | | |
| | | | | | |
| Tổng số | | | | | |
| 4. Tổ thành theo nhóm gỗ | | | | | |
| Nhóm gỗ I | | | | | |
| Nhóm gỗ II | | | | | |
| Nhóm gỗ III | | | | | |
| | | | | | |
| Tổng số | | | | | |

(Tổ thành theo loài cây xác định cho 10 loài từ cao nhất trở xuống)

²⁴ Áp dụng đối với công trình lâm sinh, gồm: cải tạo rừng tự nhiên, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên.

Biểu 3: Sản lượng gỗ tận thu trong các lô rừng cải tạo²⁵

Tiểu khu:

Khoảnh:

| Chỉ tiêu | Lô | Lô | Lô | Lô | Tổng số |
|-----------------------------------|----|----|----|----|---------|
| 1. Sinh khối | | | | | |
| - Trữ lượng cây đứng bình quân/ha | | | | | |
| - Diện tích lô | | | | | |
| - Trữ lượng cây đứng/lô | | | | | |
| 2. Sản lượng tận thu/lô | | | | | |
| - Gỗ lớn | | | | | |
| - Gỗ nhỏ | | | | | |
| - Củi | | | | | |
| 3. Sản lượng tận thu theo nhóm gỗ | | | | | |
| Nhóm gỗ I | | | | | |
| Nhóm gỗ II | | | | | |
| Nhóm gỗ III | | | | | |
| | | | | | |
| Tổng số | | | | | |

²⁵ Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: cải tạo rừng tự nhiên, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng.

Biểu 4: Thiết kế trồng, chăm sóc rừng năm thứ nhất²⁶

Tiểu khu:

Khoảnh:

| Biện pháp kỹ thuật | Lô thiết kế | | |
|---|-------------|-------|-----|
| | Lô ... | Lô... | ... |
| I. Xử lý thực bì: | | | |
| 1. Phương thức | | | |
| 2. Phương pháp | | | |
| 3. Thời gian xử lý | | | |
| II. Làm đất: | | | |
| 1. Phương thức: | | | |
| - Cục bộ | | | |
| - Toàn diện | | | |
| 2. Phương pháp (cuộc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...): | | | |
| - Thủ công | | | |
| - Cơ giới | | | |
| - Thủ công kết hợp cơ giới | | | |
| 3. Thời gian làm đất | | | |
| III. Bón lót phân: | | | |
| 1. Loại phân | | | |
| 2. Liều lượng bón | | | |
| 3. Thời gian bón | | | |
| IV. Trồng rừng: | | | |
| 1. Loại cây trồng | | | |
| 2. Phương thức trồng | | | |
| 3. Phương pháp trồng | | | |
| 4. Công thức trồng | | | |
| 5. Thời vụ trồng | | | |
| 6. Mật độ trồng: | | | |
| - Cự ly hàng (m) | | | |
| - Cự ly cây (m) | | | |
| 7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi) | | | |
| 8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm) | | | |
| V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu: | | | |
| 1. Lần thứ nhất: (tháng.....đến tháng.....) | | | |
| - Nội dung chăm sóc: | | | |
| + ... | | | |
| 2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp | | | |
| 3. Bảo vệ: | | | |
| -..... | | | |

²⁶ Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: trồng rừng, cải tạo rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên.

Biểu 5: Thiết kế chăm sóc, bảo vệ rừng trồng năm thứ 2, 3...²⁷

Tiểu khu:

Khoảnh:

| Hạng mục | Vị trí tác nghiệp | | |
|---|-------------------|----|----|
| | Lô | Lô | Lô |
| I. Đối tượng áp dụng (rừng trồng năm thứ II, III) | | | |
| II. Chăm sóc: 1. Lần thứ nhất (tháng đến ...tháng....) a) Trồng dặm. b) Phát thực bì: toàn diện, theo băng, theo hố hoặc không cần phát). c) Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cày bừa đất. d) Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón...) 2. Lần thứ 2, thứ 3,...: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp. | | | |
| III. Bảo vệ: 1. Tu sửa đường băng cản lửa. 2. Phòng chống người, gia súc phá hoại | | | |

²⁷ Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: trồng rừng, cải tạo rừng tự nhiên.

Biểu 6: Thiết kế biện pháp tác động²⁸

Tiểu khu:

Khoảnh:

| Biện pháp kỹ thuật | Lô thiết kế | | |
|---|--------------------|--------------|------------|
| | Lô ... | Lô... | ... |
| 1. Phát dọn dây leo bụi rậm | | | |
| 2. Cuốc xới đất theo rạch, theo đám | | | |
| 3. Tỉa dặm cây mục đích từ chỗ dày sang chỗ thưa | | | |
| 4. Tra dặm hạt trồng bổ sung các loài cây mục đích | | | |
| 5. Sửa lại gốc chồi và tỉa chồi | | | |
| 6. Phát dọn, vun xới quanh cây mục đích cây trồng bổ sung | | | |
| 7. Bài cây | | | |
| 8. Chặt bỏ cây cong queo, sâu bệnh, cây phi mục đích | | | |
| 9. Các biện pháp tác động cụ thể khác theo các hướng dẫn kỹ thuật của từng loài cây, từng đối tượng đầu tư. | | | |
| 10. Vệ sinh rừng sau tác động | | | |

²⁸ Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: nuôi dưỡng rừng trồng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên

Biểu 7: Thiết kế trồng cây bổ sung²⁹

Tiểu khu:

Khoảnh:

| Biện pháp kỹ thuật | Lô thiết kế | | |
|---|-------------|--------|--|
| | Lô ... | Lô ... | |
| I. Xử lý thực bì | | | |
| 1. Phương thức | | | |
| 2. Phương pháp | | | |
| 3. Thời gian xử lý | | | |
| II. Làm đất | | | |
| 1. Phương thức: | | | |
| - Cục bộ | | | |
| 2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...): | | | |
| - Thủ công | | | |
| 3. Thời gian làm đất | | | |
| III. Bón lót phân | | | |
| 1. Loại phân | | | |
| 2. Liều lượng bón | | | |
| 3. Thời gian bón | | | |
| IV. Trồng cây bổ sung | | | |
| 1. Loài cây trồng | | | |
| 2. Phương thức trồng | | | |
| 3. Phương pháp trồng | | | |
| 4. Công thức trồng | | | |
| 5. Thời vụ trồng | | | |
| 6. Mật độ trồng: | | | |
| - Cự ly hàng (m) | | | |
| - Cự ly cây (m) | | | |
| 7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi) | | | |
| 8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm) | | | |
| V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu | | | |
| 1. Lần thứ nhất: (tháng.....đến tháng.....) | | | |
| - Nội dung chăm sóc: | | | |
| + ... | | | |
| 2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp | | | |
| 3. Bảo vệ: | | | |
| -..... | | | |

²⁹ Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: làm giàu rừng tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung.

Biểu 8: Dự toán chi phí trực tiếp cho trồng rừng³⁰

1. Tiểu khu:

4. Diện tích (ha):

2. Khoảnh:

5. Chi phí (1.000 đ):

3. Lô:

| TT | Hạng mục | Đơn vị tính | Định mức | Khối lượng | Đơn giá | Thành tiền | Căn cứ xác định định mức, đơn giá |
|-----------|--|-------------|----------|------------|---------|------------|-----------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| A | Tổng = B* Diện tích lô | | | | | | |
| B | Dự toán/ha (I+II) | | | | | | |
| I | Chi phí trồng rừng | | | | | | |
| 1 | Chi phí nhân công | | | | | | |
| | Xử lý thực bì | | | | | | |
| | Đào hố | | | | | | |
| | Lấp hố | | | | | | |
| | Vận chuyển cây con thủ công | | | | | | |
| | Vận chuyển và bón phân | | | | | | |
| | Phát đường ranh cảnh lửa | | | | | | |
| | Trồng dặm | | | | | | |
| | ... | | | | | | |
| 2 | Chi phí máy thi công | | | | | | |
| | Đào hố bằng máy | | | | | | |
| | Vận chuyển cây con bằng cơ giới | | | | | | |
| | Ủi đường ranh cảnh lửa | | | | | | |
| | Chi phí trực tiếp khác | | | | | | |
| 3 | Chi phí vật liệu | | | | | | |
| | Cây giống (bao gồm cả trồng dặm) | | | | | | |
| | Phân bón | | | | | | |
| | Thuốc bảo vệ thực vật | | | | | | |
| | ... | | | | | | |
| II | Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng trồng | | | | | | |
| 1 | Năm thứ hai | | | | | | |
| | Công chăm sóc, bảo vệ | | | | | | |
| | Vật tư | | | | | | |
| | | | | | | | |
| 2 | Năm thứ ... | | | | | | |
| | Công chăm sóc, bảo vệ | | | | | | |
| | Vật tư | | | | | | |
| | | | | | | | |

³⁰ Áp dụng đối với các công trình lâm sinh có trồng cây.

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm...

BÁO CÁO
Kết quả thẩm định thiết kế, dự toán

Kính gửi: ... (Người có thẩm quyền phê duyệt) ...

Các căn cứ

Sau khi thẩm định, (Tên cơ quan thẩm định) báo cáo kết quả thẩm định dự toán như sau:

1. Tóm tắt các nội dung chủ yếu

- a) Tên công trình, chủ đầu tư;
- b) Dự án;
- c) Địa điểm xây dựng;
- d) Mục tiêu;
- đ) Nội dung và quy mô;
- e) Các giải pháp thiết kế chủ yếu;
- g) Dự toán;
- h) Tiến độ thực hiện.

2. Kết quả thẩm định thiết kế

a) Đánh giá sự phù hợp với các nội dung đã được duyệt tại Quyết định đầu tư, sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch lâm nghiệp, với nhu cầu sử dụng đất...;

b) Đánh giá tính xác thực về hiện trạng của đối tượng thiết kế;

c) Đánh giá sự phù hợp của các giải pháp thiết kế;

d) Đánh giá về chất lượng hồ sơ thiết kế, việc tuân thủ các quy chuẩn quốc gia và áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan;

đ) Đánh giá năng lực của tổ chức, cá nhân lập thiết kế, dự toán công trình lâm sinh;

e) Đánh giá mức độ ảnh hưởng của công trình đến các khu di tích lịch sử, văn hóa hoặc tín ngưỡng của cộng đồng dân cư trên cơ sở ý kiến bằng văn bản của các cơ quan liên quan và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

g) Năng lực của đơn vị thực hiện công trình: kinh nghiệm và nguồn nhân lực;

h) Năng lực của tư vấn giám sát thi công (nếu có);

i) Các vấn đề rủi ro có thể xảy ra trong quá trình thực hiện làm ảnh hưởng đến kết quả đầu tư.

3. Kết quả thẩm định dự toán

a) Đánh giá sự phù hợp của phương pháp xác định dự toán công trình với đặc điểm, tính chất, yêu cầu kỹ thuật, công nghệ của công trình;

b) Kiểm tra sự đầy đủ của các khối lượng sử dụng để xác định dự toán công trình;

c) Đánh giá sự hợp lý, phù hợp về việc áp dụng định mức, đơn giá, chế độ chính sách theo quy định, hướng dẫn của Nhà nước để tính toán, xác định các chi phí trong dự toán công trình;

d) Xác định giá trị dự toán công trình lâm sinh sau khi thực hiện thẩm định; phân tích nguyên nhân tăng, giảm;

đ) Đánh giá khả năng huy động vốn đáp ứng tiến độ thực hiện công trình;

e) Kết quả thẩm định dự toán được tổng hợp như sau: Trong đó:

- Chi phí xây dựng
- Chi phí thiết bị
- Chi phí quản lý
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng
- Chi phí khác
- Chi phí dự phòng

Tổng cộng:

4. Kết luận:

a) Đánh giá, nhận xét:

b) Những kiến nghị:

Nơi nhận:

-;
- Lưu:...

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

**CƠ QUAN, ĐƠN VỊ PHÊ
DUYỆT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..../QĐ-...

...., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt thiết kế, dự toán công trình

(TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ PHÊ DUYỆT)

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của.....;

Các căn cứ

Xét đề nghị của ... tại Tờ trình số...của (tên) ngày... tháng... năm... và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của (Tên cơ quan thẩm định) tại Báo cáo kết quả thẩm định số ngày... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế, dự toán với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình, chủ đầu tư
 - Tên công trình
 - Dự án (nếu công trình thuộc dự án đầu tư)
 - Chủ đầu tư (nếu là dự án đầu tư)
2. Địa điểm
3. Mục tiêu
4. Nội dung và quy mô
5. Giải pháp thiết kế chủ yếu
6. Dự toán:

Trong đó:

- a) Chi phí xây dựng

- b) Chi phí thiết bị
- c) Chi phí quản lý
- d) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng
- đ) Chi phí khác, gồm:
- e) Chi phí dự phòng

.....

- 7. Nguồn vốn đầu tư và tiến độ giải ngân
- 8. Thời gian thực hiện dự án
- 9. Các nội dung khác

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan thi hành Quyết định.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu:

CƠ QUAN, ĐƠN VỊ PHÊ DUYỆT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)